

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/DSPT

Ngày: 12 - 12 - 2024

*V/v tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn San.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Quốc Trường và Nguyễn Đức Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:** Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2024/TLPT- DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Bạch Tuyết H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số B, ngách C, ngõ F đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phạm Thế V và ông Trần Xuân K, Luật sư thuộc Văn phòng L3 – Đoàn Luật sư Thành phố H.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Lâm Thị T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm D, xã B, huyện H, tỉnh Nam Định.

+ Chị Lâm Thị N, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm X, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

+ Chị Lâm Thị X, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố số G, thị trấn Y, huyện H, tỉnh Nam Định.

+ Anh Lâm Trung K1, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định.

+ Chị Lâm Thị P, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà T, chị T1, chị N, chị X, anh K1 và chị P:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- **Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1959; ông Nguyễn Việt K2, sinh năm 1956 và ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa, có mặt ông H3, bà H1, ông V, ông K và anh Đ; những người tham gia tố tụng khác đều vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung vụ án được xác định như sau:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Bố, mẹ ông là cụ Nguyễn Văn C và cụ Phạm Thị N1, sinh được 05 người con, gồm bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị T, và Nguyễn Văn H.

Cụ C chết ngày 04/09/1982 âm lịch; cụ N1 chết ngày 16/3/2011 âm lịch. Bà T2 chết ngày 13/05/2004 và bà T2 có 05 người con là Lâm Thị T1, Lâm Thị N, Lâm Thị X, Lâm Trung K1, Lâm Thị P.

Trước khi chết cụ C không để lại di chúc; còn cụ N1 trước khi chết thì ngày 28/4/2005 đã lập di chúc với nội dung: Chia cho con trai cả là ông Nguyễn Văn H2 581m<sup>2</sup> trong tổng số 1187m<sup>2</sup> đất vườn, đất cư. Chia cho con trai thứ hai là ông Nguyễn Văn H 606m<sup>2</sup> trong tổng số 1187m<sup>2</sup> đất vườn, đất cư; ngoài ra cụ N1 còn chia cho ông Nguyễn Văn H 1,2 sào đất ruộng và 0,43 sào đất ao. Di chúc của mẹ ông do ông Phạm Hồng K3, năm nay khoảng 73 - 74 tuổi, địa chỉ ở xóm C thôn A viết hộ theo ý chí của cụ với sự chứng kiến của các chị gái ông là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T. Khi ông K3 chuẩn bị viết di chúc theo nguyện vọng của cụ thì còn có ông Nguyễn Viết T3 là trưởng xóm thôn A đến để chứng kiến; tuy nhiên khi bắt đầu viết di chúc thì ông H2 đến nơi cụ N1 đang ở với vợ chồng ông chửi bới đui ông T3 về nên ông T3 phải đi về. Sau khi viết xong di chúc thì vợ ông là bà Phạm Thị O chở cụ N1 đến nhà ông T3 để ông T3 xác nhận vào di chúc với nội dung cụ N1 lập di chúc trong trạng thái tinh trạng minh mẫn.

Sau khi mẹ ông lập di chúc thì mẹ ông vẫn là người quản lý sử dụng ao. Lúc đó ao của mẹ ông giáp với diện tích đất vườn mà vợ chồng ông mua của bà L2. Sau khi cụ N1 chết được khoảng 02 tháng thì ông H2 cùng con trai thứ hai là Nguyễn Văn Đ1 chở nguyên vật liệu xây dựng đến và xây một bức tường bằng gạch bi ngăn cách diện tích đất vườn của nhà ông với diện tích ao của cụ N1. Do đã có di chúc của mẹ cho ông diện tích ao, đồng thời để không xảy ra chuyện anh em mâu thuẫn cãi chửi nhau, tranh giành tài sản khi mẹ vừa chết, tránh tiếng xấu cho bố mẹ và các anh chị em nên gia đình ông đã không phản đối việc ông H2 và con trai xây tường ngăn ao; còn sau này nếu xảy ra tranh chấp thì ông sẽ nhờ các cơ quan chức năng giải quyết.

Ông H xác định nguồn gốc diện tích ao mà cụ N1 di chúc cho ông là của mẹ ông. Đây là phần ruộng tiêu chuẩn mà mẹ ông được chia theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 1992 của UBND tỉnh H về việc giao đất nông nghiệp; diện tích ao là 195m<sup>2</sup>; diện tích ao thuộc thửa 102 tờ bản đồ 16 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1990; diện tích đất ao này là hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của mẹ ông chứ không phải là tài sản chung của bố mẹ ông vì bố ông chết trước khi Nhà nước ban hành Quyết định 115 nên không được chia ruộng.

Về quá trình sử dụng đất, ông H trình bày: Trước khi mẹ ông chết thì vào khoảng những năm 2003 - 2004 đã có một lần ông H2 làm hồ sơ đề nghị Nhà nước cấp giấy chứng quyền sử dụng diện tích đất ao này để ông H2 được đứng tên. Tuy nhiên do mẹ ông phát hiện ra việc này mẹ ông đã ra tận trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đ phản đối, khiếu nại về việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ao cho ông H2 nên các cấp chính quyền đã dừng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ao này cho cả mẹ ông và ông H2 do có tranh chấp vì ông H2 cho rằng đất này là đất chung của vợ chồng cụ C cụ N1 nên ông H2 được quyền sử dụng.

Sau đó đến năm 2017 ông đã yêu cầu ông H2 trả lại đất ao theo đúng di chúc của cụ N1 để ông sử dụng tuy nhiên ông H2 không chịu. Ông đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã Đ giải quyết nhưng qua nhiều lần hòa giải đều không thành; chính quyền xã Đ đã yêu cầu các bên phải giữ nguyên hiện trạng và hướng dẫn ông khởi kiện đến Tòa án để chia thừa kế đối với diện tích ao.

Ông H xác định khi mẹ ông được chia ruộng thì được đôi ruộng ngoài đồng vào ao và ao có diện tích 195m<sup>2</sup>; tuy nhiên trong quá trình sử dụng từ năm 1989 đến năm 1998 thì mẹ ông đã nhiều lần hiến một phần diện tích ao để làm đường nông thôn vì vậy đến năm 1998 khi đo lại hiện trạng thì diện tích ao chỉ còn 150m<sup>2</sup> và được thể hiện tại thửa 248 tờ bản đồ 11 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1998. Tại buổi khảo sát đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/4/2024 do Tòa án và các cơ quan chức năng tiến hành đo thì diện tích ao chỉ còn 145m<sup>2</sup>; ông xác định diện tích này là phù hợp với quá trình sử dụng ao; ông không khiếu nại gì về diện tích ao trên thực tế ít hơn diện tích thể hiện trên bản đồ; ông đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích thực tế để giải quyết vụ án.

Nay ông H có quan điểm: Mặc dù theo di chúc ông được mẹ ông cho hưởng thừa kế toàn bộ diện tích ao, tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi cho tất cả các anh chị em của ông thì ông không yêu cầu Tòa án chia diện tích ao này theo di chúc mà cụ N1 đã lập vào ngày 28/4/2005; ông đề nghị Tòa án chia thừa kế quyền sử dụng diện tích ao theo quy định của pháp luật thừa kế trong trường hợp không có di chúc. Do trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa thì ông và ông H2 không hòa giải được với nhau về việc phân chia thừa kế diện tích ao; bên cạnh đó do diện tích ao nhỏ, nếu chia diện tích ao làm 05 kỷ phần theo pháp luật thì mỗi người được diện tích rất nhỏ không sử dụng được vào việc gì; đồng thời các chị gái của ông là chị L, chị T và các cháu là con của chị T2 đều có quan điểm là nếu phải chia thừa kế diện tích ao theo quy định của pháp luật thì các chị và các cháu xin nhận và sau tặng cho lại cho ông; vì vậy ông đề nghị Tòa án chia cho ông hưởng thừa kế toàn bộ 145m<sup>2</sup> diện tích ao; ông có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho ông H2 về

giá trị đất được hưởng thừa kế theo pháp luật và giá trị bức tường gạch bi mà ông H2 xây ngăn ao với diện tích vườn của ông theo giá mà đã được Hội đồng định giá xác định.

**Tại bản tự ngày 04/01/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày:** Bố mẹ ông có cho ông mảnh đất ao đã được cấp sổ đỏ năm 2006. Bác ông là Nguyễn Văn H4 chết, có vợ và một con là Nguyễn Thị H5 sinh ngày 05/10/1941, hiện trú tại thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Bác gái đi lấy chồng, chị H5 đi làm con nuôi gia đình khác nên bác ông giao lại tài sản cho bố ông là vườn ao, cùng con cháu sử dụng chung. Đến tháng 8/1980 bố mẹ ông giao cho ông mảnh đất ao để sau này xây dựng nhà thờ gia tộc, được họ mạc chứng kiến. Đến ngày 04/9/1980; bố ông chết, ông H không có nhà. Khi bố ông chết, ông cùng mẹ ông lo công việc ma chay. Năm 1978 ông xây dựng gia đình được xã cấp thổ cư vào vườn xen canh gần nhà bố mẹ ông và ông đã làm nhà riêng. Đến khi chia ruộng cấy, gia đình ông đã đổi cho ông Nguyễn Văn K4, diện tích là 154m<sup>2</sup> liền nhà; ông K4 lấy ruộng ngoài đồng. Đến năm 1977 mẹ ông nhờ T4 xóm đo và giao cho ông nhận mảnh đất ao. Là Đội trưởng đại diện cho Hợp tác xã và mẹ ông diện tích 152m<sup>2</sup>, có mặt cả ông H. Đến tháng 3/1978 mẹ ông cùng B địa chính xã đến đo và làm sổ đỏ cho gia đình ông, ông đã được cấp sổ đỏ do xã, huyện, tỉnh cấp. Tháng 3/2011 mẹ ông mất, ông đã hiến đất ao làm ngõ. Sau khi xã đo lại còn 125m<sup>2</sup>, còn số diện tích ruộng cấy của mẹ ông ở bãi C ông H sử dụng. Còn về phần nhà và vườn, cây cối ông H hưởng hết; ông ấy tự làm sổ đỏ không được biết, không ai được biết. Vậy ông đề nghị Tòa án buộc ông H giải trình những giấy tờ liên quan đến đất, nhà và vườn của bố ông.

Năm 1995 ông đứng lên xây mộ cho các cụ, ông H có thêm với ông 3 gạch, tiền mặt là 14.000 đồng đưa cho vợ ông. Đến năm 2022 gia đình ông lại xây 04 ngôi mộ cho ông bà, bác, bố ông; ông H thêm với ông 1.000.000 đồng; bà H6 thêm với ông 250.000 đồng; bà T thêm với ông 250.000 đồng. Còn mộ mẹ ông ông ấy xây ông thêm 2.000.000 đồng; còn về phần làm di chúc ông H tự làm ông không biết, không có công chứng của xã.

Ông H đã làm đơn lên xã, xã đã giải quyết để xây nhà thờ gia tộc. Sau gần 30 năm kiện lại đòi chia đất sổ đỏ; đã nhiều lần xã chứng kiến các cuộc hòa giải, ông H có ý đòi cạnh nhà, ông không đổi, mua ông không bán. Nguyên vọng của ông không bán, không đổi, để xây nhà thờ các cụ. Bác ông không có con trai vậy đề nghị quý Tòa giải quyết giúp đỡ ông để xây nhà thờ gia tộc.

**Tại bản tự khai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, chị Lâm Thị T1, chị Lâm Thị N, chị Lâm Thị X, anh Lâm Trung K1 và chị Lâm Thị P đều trình bày:**

Về quan hệ huyết thống: Nhất trí như quan điểm trình bày của nguyên đơn.

Về nguồn gốc thửa đất ông H kiện chia thừa kế; bà L, bà T, chị Lâm Thị T1, chị Lâm Thị N, chị Lâm Thị X, anh Lâm Trung K1 và chị Lâm Thị P trình bày: cụ N1 (tên gọi khác là C, gọi theo tên chồng) được tiêu chuẩn chia ruộng diện tích 504m<sup>2</sup> trong đó đất VAQ (vườn ao quy) là 50m<sup>2</sup>, diện tích đất hiện làm giao thông thủy lợi là 24m<sup>2</sup>, diện tích còn lại được chia ngoài đồng là 430m<sup>2</sup>. Diện tích VAQ của cụ N1 được xác định tại thửa số 102, tờ bản đồ số 16, diện tích 195m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 1990. Hiện tài sản này chưa được khai nhận thừa kế và cụ N1 cũng chưa lập thủ tục chuyển nhượng, tặng cho người con nào, do đó việc ông H yêu cầu chia thừa kế đất ao là có cơ sở.

\* Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng thửa số 102, tờ bản đồ số 16, diện tích 195m<sup>2</sup>, bản đồ địa chính xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 1990 của ông Nguyễn Văn H; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, chị Lâm Thị T1, chị Lâm Thị N, chị Lâm Thị X, anh Lâm Trung K1 và chị Lâm Thị P đều có quan điểm như sau:

- Trường hợp ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H đồng ý thỏa thuận để 05 chị em là các con của cụ ông C cụ bà N1 đồng sử dụng thửa đất của mẹ để lại thì các bà L, bà T, chị T1, chị N, chị X, anh K1, chị P cùng nhất trí để vụ án không phải đưa ra xét xử.

- Trường hợp ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn H không thỏa thuận được như trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo thẩm quyền. Bà L, bà T, chị T1, chị N, chị X, anh K1, chị P cùng thống nhất nhận phần di sản của cụ N1 để lại theo kỹ phần, đồng thời bà L, bà T, chị T1, chị N, chị X, anh K1, chị P tặng cho ông Nguyễn Văn H phần các bà, các anh, chị được hưởng để ông H được toàn quyền sử dụng và định đoạt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 611; Điều 613; khoản 1 Điều 621; khoản 1 Điều 623; Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652; Điều 658; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 220 Luật Đất đai năm 2024. Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh

mục án phí, lệ phí Tòa án. Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn H đối với quyền sử dụng thửa đất số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1998; địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, chị Lâm Thị T1, chị Lâm Thị N, chị Lâm Thị X, anh Lâm Trung K1 và chị Lâm Thị P với ông Nguyễn Văn H về việc bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, chị Lâm Thị T1, chị Lâm Thị N, chị Lâm Thị X, anh Lâm Trung K1 và chị Lâm Thị P tặng, cho ông Nguyễn Văn H kỹ phần thừa kế của mình được hưởng.

- Chia thừa kế cụ thể như sau:

+ Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ thửa đất số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1998, có diện tích 145m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

*(Vị trí, kích thước, diện tích thửa đất chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn H được xác định theo Đo đạc hiện trạng thửa đất số 07/2024/Đ-HT ngày 19/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo bản án).*

+ Buộc ông Nguyễn Văn H thanh toán cho ông Nguyễn Văn H2 những khoản sau: Kỹ phần thừa kế ông Nguyễn Văn H2 được hưởng = 1.450.000 đồng; chi phí, công sức cho việc ông Nguyễn Văn H2 bảo quản di sản = 1.450.000 đồng; giá trị bức tường gạch bi thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn H2 = 1.593.000 đồng; tổng cộng = 4.493.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 16/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn H2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H2; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn H2 không phải chịu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H2 trong thời hạn luật định, nội dung đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên là hợp lệ, được Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn có kháng cáo cho rằng diện tích đất ao tại thửa số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam đã được cụ N1 cho năm 1995, sau khi được cụ N1 cho thì ông H2 là người sử dụng đất đó từ đó đến nay, năm 1998 đã được thể hiện trên bản đồ địa chính xã Đ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất ao trên là di sản thừa kế của cụ N1 là không có căn cứ nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân huyện Bình Lục với Ủy ban nhân dân xã Đ và thôn A, xã Đ ngày 29/3/2024; Văn bản số 370/UBND-TNMT ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B và hồ sơ địa chính có đủ căn cứ xác định nguồn gốc thửa số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam lập năm 1998 là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Phạm Thị N1 được giao chia theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh H.

Quá trình sử dụng đất, năm 1998, khi đo đạc lập bản đồ địa chính thì tại thời điểm đo đạc ông Nguyễn Văn H2 đang khai thác sử dụng nên đã kê khai tên ông

H2. Sau khi lập bản đồ địa chính năm 1998 thì ông H2 đã căn cứ vào bản đồ hiện trạng lập năm 1998 để làm thủ tục đề nghị UBND xã Đ lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ao này (thửa số 248 tờ bản đồ số 11) cho ông H2. Tuy nhiên sau đó cụ N1 đã đến UBND xã Đ phản đối việc ông H2 làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ao với lý do ao của cụ N1 được chia và cụ chưa cho ông H2. Xét đề nghị của cụ N1 có căn cứ nên UBND xã Đ đã dừng việc làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính lập năm 1998 cho ông H2. Sau đó vào các năm 2007 và 2012, UBND xã Đ nhiều lần phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo đạc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ năm 1998 cho cụ N1 nhưng gia đình ông H2 phản đối, ngăn cản việc đo đạc do vậy các cơ quan không lập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông H2 xác định việc ông H2 được đứng tên trong bản đồ đối với thửa số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính lập năm 1998 thì thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông; địa phương xã Đ xác định đây không phải là căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất vì bản đồ lập năm 1998 chỉ là bản đồ hiện trạng sử dụng. Sau khi cụ N1 chết, các con của cụ N1 xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đối với diện tích đất này nên chính quyền vẫn giữ nguyên thửa số 248 tờ bản đồ số 11 như trên bản đồ địa chính lập năm 1998.

Ngoài ra, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 916270 ngày 08/5/2006 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H2 sinh năm 1955 bà Nguyễn Thị H3; hộ khẩu thường trú: Xóm E A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam chỉ được quyền sử dụng 01 thửa đất là thửa đất số 246 tờ bản đồ số 11 diện tích 725m<sup>2</sup>.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định vợ chồng ông H2 bà H3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1998.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ căn cứ để xác định mặc dù thửa đất số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1998 đứng tên ông H2 nhưng không thuộc quyền sử dụng của ông H2 mà vẫn thuộc quyền sử dụng riêng của cụ Phạm Thị N1 do cụ N1 được Nhà nước chia theo quy định của Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh H. Khi cụ N1 còn sống do giữa cụ N1 và ông H2 xảy ra tranh chấp nên thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N1. Từ khi cụ N1 chết cho đến nay thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai do các con của cụ N1 xảy ra tranh chấp và ông H3 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ pháp luật.

Căn cứ đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, căn cứ quy định của pháp luật về thừa kế. Cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của cụ N1 là diện tích 145m<sup>2</sup> đất ao tại thửa đất số 248 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Đ lập năm 1998; địa chỉ tại thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam theo pháp luật cho các kỹ phần thừa kế là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không đưa ra được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

Từ những phân tích trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên xét bị đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H2.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H không phải nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- Các đương sự;
- Người BVQ&LIHP của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn San**